

Số: 1253 /TTr-STNMT

Lai Châu, ngày 03 tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Tờ trình số 680/TTr-UBND ngày 31/5/2021 của UBND huyện Tam Đường về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu. Sau khi xem xét và đối chiếu với kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ, HỒ SƠ THẨM ĐỊNH

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông báo số 46/TB-HĐTD ngày 31/3/2021 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về kết quả thẩm định định Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường.

2. Hồ sơ thẩm định

- Tờ trình số 680/TTr-UBND ngày 31/5/2021 của UBND huyện Tam Đường về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp (kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tam Đường;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Đường;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường.

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Về hồ sơ: Hồ sơ đề nghị phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường đầy đủ thành phần theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Về nội dung: UBND huyện Tam Đường đã hoàn thiện theo đúng yêu cầu của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại Thông báo số 46/TB-HĐTĐ ngày 31/3/2021.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để kịp thời có cơ sở cho các cấp chính quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, với những nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

1.1 Đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu được phê duyệt 48.365,20 ha, đã thực hiện 49.823,54 ha, đạt 103,02% so với chỉ tiêu đề ra.

1.2. Đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu được phê duyệt 3.808,10 ha, đã thực hiện 2.027,23 ha, đạt 53,23% so với chỉ tiêu đề ra.

1.3. Đất chưa sử dụng:

Chỉ tiêu được phê duyệt 16.279,09 ha, đã thực hiện 14.464,66 ha, đạt 88,85% so với chỉ tiêu đề ra.

2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030:

(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2030:

(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)

2.4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021:

(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)

b) Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

(Chi tiết tại biểu 05 kèm theo)

c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

(Chi tiết tại biểu 06 kèm theo)

d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021:

(Chi tiết tại biểu 07 kèm theo)

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

3.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách:

* *Về chính sách tài chính đất đai:* Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã, thị trấn trên địa bàn; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

* *Về quản lý sử dụng đất:* Triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định pháp lý về quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, vùng phát triển rừng phòng hộ. Xác định rõ trách nhiệm cụ thể trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai.

* *Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn:*

- Khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp; có chính sách hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa.

- Tăng cường công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất trồng lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân nếu có vi phạm.

- Ưu tiên giao đất và khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tạo điều kiện cho chủ rừng được thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Bố trí kinh phí để đầu tư cho việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

* *Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp:* Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để từng bước thu hút phát triển công nghiệp, hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất trồng lúa.

** Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị*

- Phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động.

- Tăng cường quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị về đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

** Chính sách đối với phát triển hạ tầng*

- Tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó quan tâm đất cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

** Chính sách thu hút đầu tư*

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ dân bị thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của Nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người;

- Tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

3.2. Nhóm giải pháp về sử dụng đất:

- Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên địa bàn, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, cho thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Tiếp tục khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn cả nước.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị

3.3. Nhóm giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

- Trên cơ sở phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường được UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức công bố, công khai rộng rãi đến các ban, ngành, đoàn thể huyện, UBND các xã, thị trấn và Nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong quản lý sử dụng đất, những hành vi làm tổn hại đến môi trường, đồng thời có ý kiến kiến nghị với cấp có thẩm quyền điều chỉnh những bất cập cho phù hợp thực tế.

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể Nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất.

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của kế hoạch, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

** Hồ sơ gửi kèm theo Tờ trình này, gồm:*

- Tờ trình số 680/TTr-UBND ngày 31/5/2021 của UBND huyện Tam Đường về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp (kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường);
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tam Đường;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Đường;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường;
- Dự thảo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Lai Châu.

Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt để có cơ sở triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đ/c Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, ĐDB.



GIÁM ĐỐC

Mai Văn Thạch

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU
 Kèm theo Tờ trình số 1253/TTT-STNMT ngày 03/6/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	Xã Sơn Bình
		Mã vùng địa lý	Tổng diện tích	Xã Tân Thành	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lặng	Xã Thèn Sìn	Xã Nông Năng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bò	Xã Nà Tầm	Xã Nà Tăm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Tổng diện tích tự nhiên	1.964,34	4.355,50	1.964,34	4.355,50	3.446,51	5.034,37	3.886,09	3.624,61	3.560,11	5.399,25	4.392,70	7.697,62	2.384,43	11033,62	2.384,43	11033,62		
1.1	Đất nông nghiệp	54078,62	3.802,81	1.525,44	3.802,81	2.710,71	4.683,31	3.001,09	2.555,75	2.552,51	4.140,10	3.814,40	6.431,93	1.565,36	9423,20	1.565,36	9423,20		
1.1.1	Đất trồng lúa	5.237,78	472,27	351,55	472,27	514,68	433,05	382,49	274,67	225,53	311,52	366,75	362,70	266,96	494,85	266,96	494,85		
1.1.2	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,59	103,95	2,59	413,58	8,13	80,75	39,20	39,12	8,19	248,16	165,54	89,55	19,535	165,54	89,55		
1.2	Đất trồng cây lâu năm khác	HNK	270,29	166,54	270,29	413,58	861,43	577,47	416,80	296,79	250,17	283,31	149,97	164,94	197,48	149,97	164,94		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	97,41	97,41	97,41	101,50	22,31	238,39	71,96	359,39	267,03	258,70	997,80	328,20	101,75	997,80	328,20		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.264,28	398,91	398,91	935,56	2.942,65	404,95	743,94	1.003,84	1.208,52	1.206,37	4.397,78	801,19	134,49	4.397,78	801,19		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.975,58	484,44	484,44	704,19	422,15	1.382,53	1.045,27	543,06	2.076,67	1.642,16	514,49	81,19	134,49	514,49	81,19		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	259,94	6,76	6,76	19,70	1,72	10,81	3,11	94,29	24,39	26,77	9,19	2,07	18,01	26,77	9,19		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	104,04	3,24	3,24	21,50		4,45		29,41	1,80	30,34		2,00	11,3	30,34	2,00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.583,82	282,48	282,48	189,50	180,09	219,57	165,76	202,73	526,49	351,39	293,82	185,19	495,643	293,82	185,19		
2.1	Đất quốc phòng	COP	94,69	21,69	21,69			2,40	40,00		22,50			3,00	2,1				
2.2	Đất an ninh	CAN	4,62	2,43	2,43	0,20	0,20	0,17	0,13	0,15	0,20	0,14	0,20	0,20	0,2	0,20	0,20		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	181,15	3,13	3,13	10,13	0,05	0,06	27,40	0,78		0,48	5,15		128,373	5,15			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,65	1,77	1,77	0,13				3,24	13,36	6,15	5,00		10	5,00			
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	372,38							52,20	294,62	18,60							
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	1.356,53	141,81	141,81	98,72	99,04	149,50	54,98	49,76	94,95	135,11	120,30	52,40	173,97	120,30	52,40		
	Đất giao thông	DGT	953,61	82,36	82,36	64,21	73,23	131,98	49,55	34,48	77,18	94,96	91,97	43,39	85,755	91,97	43,39		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,88	2,66	2,66	0,65	0,34	0,20	0,20	0,57	0,82	0,91	0,72	0,21	0,177	0,72	0,21		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,41	3,55	3,55	0,23	0,28	0,20	0,39	0,30	0,16	0,26	0,26	0,25	0,23	0,26	0,25		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,48	10,05	10,05	2,11	1,59	2,10	2,14	3,63	2,45	3,43	3,14	2,00	3,645	3,14	2,00		
	Đất xây dựng cơ sở đặc thù khác	DTT	9,60	3,44	3,44	0,40	0,30	0,75	0,04	1,00	0,30	0,61	0,61	0,56	0,5	0,61	0,56		
	Đất công trình năng lượng	DNL	228,34	19,76	19,76	22,27	1,99	11,15	28,07	0,35	29,19	28,07	20,27	5,15	69,58	20,27	5,15		
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,96	0,63	0,63	0,03	0,08	0,01	0,02	0,04	0,02	0,03	0,01	0,01	0,03	0,01	0,01		
	Đất thực lợi	DTL	101,31	19,05	19,05	8,82	14,87	2,89	2,25	9,39	1,81	5,41	3,86	0,83	12,87	3,86	0,83		
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,14									2,14							
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,37									0,37							
	Đất chức	DCH	2,24	0,31	0,31	0,39		0,22				0,13			1,19	0,13			
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,18									2,18							
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	96,63	8,10	8,10	39,38	14,50		2,00	10,00	12,00	5,04	0,61		5	0,61			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,11	4,00	4,00	0,50	0,50	1,00	2,00	0,50	1,50	1,11	1,00		30,13	1,11	1,00		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,59	53,19	53,19	33,14	35,14	29,51	30,61	27,06	26,35	43,90	47,59	34,97	30,13	47,59	34,97		
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	53,19	53,19	53,19														
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,40	9,55	9,55	0,22	0,44	0,22	0,19	0,47	0,22	0,37	0,57	0,18	0,56	0,37	0,57		
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,45	0,48	0,48	0,13						1,08			2,76				
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00						5,00										
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NID	69,50	5,88	5,88	2,00	4,00	3,41	2,00	3,35	8,83	21,02	5,02	5,51	3,56	5,02	5,51		
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	83,43			6,24				29,70	2,44	8,72	3,55	8,85	23,93	3,55	8,85		
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,70								2,00	0,20				0,20			
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,59	3,51	3,51							0,08				0,08			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	702,15	25,10	25,10	51,12	42,04	33,30	1,45	25,52	47,52	107,98	104,32	80,08	85,08	104,32	80,08		
2.20	Đất cơ mặt nước chuyên dùng	MNC	74,97			44,29	0,70								29,98				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,90	1,84	1,84	0,06													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.652,99	156,42	156,42	323,61	170,97	665,43	903,10	805,07	732,66	226,91	971,87	633,88	1114,78	971,87	633,88		

Đơn vị tính: ha

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU**
(Kèm theo Tờ trình số /TT-STMNT ngày / 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Mã	Xã Tả Lông	Xã Thiên Sơn	Xã Nông Năng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khuôn Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bò	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.084,24	85,8	98,02	67,71	74,85	92,46	46,65	68,89	252,89	67,79	70,91	67,7	26,79	63,78		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	179,54	16,50	16,95	19,31	15,89	14,45	4,52	5,27	19,93	11,62	21,24	8,07	6,17	19,62		
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	27,63	7,84	2,37	-	1,24	3,76	-	0,10	2,21	0,29	6,76	1,39	0,84	0,87		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	543,49	37,71	53,80	39,11	29,94	49,32	32,43	34,10	110,91	43,54	32,35	25,29	13,52	41,48		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	149,23	9,54	5,39	3,38	2,43	16,61	1,95	18,33	39,35	10,46	6,32	29,33	4,63	1,51		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30,78	-	10,43	0,10	18,00	-	0,50	0,03	0,03	0,04	1,65	-	-	-		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	167,95	19,43	10,18	4,70	8,13	11,89	7,15	9,65	80,23	2,01	6,55	4,63	2,38	1,02		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,34	0,92	1,27	1,11	0,46	0,19	0,10	1,51	2,44	0,12	1,60	0,38	0,09	0,15		
	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,90	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	1,20	-	-	-		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		62,37		7,69	14,3				3,5		0,2	9,08	0,5		27,1		
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	29,25		5,15								5,1			19		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,8										0,8					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,21		0,42	2,50							0,79			1,5		
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	9,60		0,50	3,30						0,20		0,50		5,1		
	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,71		0,42	2,50				3,50			0,79			1,5		
	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1,20		1,20													
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	7,60			6,00							1,60					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,20	0,08					0,12									

Chi chi:

- NKR (a) gồm đất sản xuất nông C4 đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**DIỆN TÍCH CHỨA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Tờ trình số /TT--STNMT ngày /2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lặng	Xã Thên Sin	Xã Nùng Nang	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bò	Xã Nà Tâm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.356,04	82,58	154,59	68,06	26,94	877,35	94,35	99,15	219,28	561,50	249,15	1108,44	428,79	1385,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,00	-	-	7,00	1,00	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	405,78	-	0,78	10,00	-	45,00	-	-	-	200,00	-	50,00	100,00	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.700,00	4,00	44,00	18,00	22,00	11,00	14,00	23,00	61,00	143,00	23,00	979,00	-	1.358,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.193,14	78,58	109,81	33,06	3,94	793,25	80,35	61,15	158,28	217,90	222,33	79,44	327,29	27,76
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	0,10
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,42	-	-	-	-	3,10	-	15,00	-	-	3,82	-	1,50	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	455,633	11,81	11,68	22,1	4,96	9,02	54,81	46,42	104,79	21,86	8,84	7,36	5,29	146,693
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,98	2,88	3,00	-	-	2,00	20,00	-	5,00	-	-	-	3,00	2,10
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	152,68	-	-	7,80	-	-	24,27	-	-	1,00	0,06	-	-	119,55
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,20	-	-	-	-	-	-	-	6,16	-	0,04	-	-	-
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,32	-	-	-	-	-	-	25,00	77,31	-	0,01	-	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	81,22	6,37	5,18	1,16	4,96	6,02	2,81	1,29	3,08	18,36	5,30	6,36	2,29	18,04
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	45,00	2,50	3,50	12,00	-	-	-	10,00	12,00	-	-	-	-	5,00
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,00	-	-	-	-	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,73	-	-	-	-	-	1,23	-	-	0,50	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,50	-	-	-	-	-	4,50	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	2,00	-	-	-	2,00
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	15,80	-	-	-	-	-	-	10,13	1,24	-	3,43	1,00	-	-
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,14	-	-	1,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha

3	Đất chưa sử dụng	CSD	13.437,73	235,66	473,50	626,44	200,28	1.465,76	1.012,83	941,72	1.024,51	1.758,75	456,94	1.961,63	775,73	2.503,98
---	------------------	-----	-----------	--------	--------	--------	--------	----------	----------	--------	----------	----------	--------	----------	--------	----------

STT	Mã tài sản	Mô tả tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị gốc	Giá trị hiện tại	Giá trị thanh lý	Giá trị chuyển nhượng	Giá trị khác	Giá trị tổng cộng	Giá trị thanh lý	Giá trị chuyển nhượng	Giá trị khác	Giá trị tổng cộng	Giá trị thanh lý	Giá trị chuyển nhượng	Giá trị khác	Giá trị tổng cộng
1	01	Đất chưa sử dụng	ha	13,437773	235,66	473,50	626,44	200,28	1.465,76	1.012,83	941,72	1.024,51	1.758,75	456,94	1.961,63	775,73	2.503,98	
2	02	Đất đã sử dụng	ha															
3	03	Đất đã sử dụng	ha															
4	04	Đất đã sử dụng	ha															
5	05	Đất đã sử dụng	ha															
6	06	Đất đã sử dụng	ha															
7	07	Đất đã sử dụng	ha															
8	08	Đất đã sử dụng	ha															
9	09	Đất đã sử dụng	ha															
10	10	Đất đã sử dụng	ha															
11	11	Đất đã sử dụng	ha															
12	12	Đất đã sử dụng	ha															
13	13	Đất đã sử dụng	ha															
14	14	Đất đã sử dụng	ha															
15	15	Đất đã sử dụng	ha															
16	16	Đất đã sử dụng	ha															
17	17	Đất đã sử dụng	ha															
18	18	Đất đã sử dụng	ha															
19	19	Đất đã sử dụng	ha															
20	20	Đất đã sử dụng	ha															
21	21	Đất đã sử dụng	ha															
22	22	Đất đã sử dụng	ha															
23	23	Đất đã sử dụng	ha															
24	24	Đất đã sử dụng	ha															
25	25	Đất đã sử dụng	ha															
26	26	Đất đã sử dụng	ha															
27	27	Đất đã sử dụng	ha															
28	28	Đất đã sử dụng	ha															
29	29	Đất đã sử dụng	ha															
30	30	Đất đã sử dụng	ha															
31	31	Đất đã sử dụng	ha															
32	32	Đất đã sử dụng	ha															
33	33	Đất đã sử dụng	ha															
34	34	Đất đã sử dụng	ha															
35	35	Đất đã sử dụng	ha															
36	36	Đất đã sử dụng	ha															
37	37	Đất đã sử dụng	ha															
38	38	Đất đã sử dụng	ha															
39	39	Đất đã sử dụng	ha															
40	40	Đất đã sử dụng	ha															
41	41	Đất đã sử dụng	ha															
42	42	Đất đã sử dụng	ha															
43	43	Đất đã sử dụng	ha															
44	44	Đất đã sử dụng	ha															
45	45	Đất đã sử dụng	ha															
46	46	Đất đã sử dụng	ha															
47	47	Đất đã sử dụng	ha															
48	48	Đất đã sử dụng	ha															
49	49	Đất đã sử dụng	ha															
50	50	Đất đã sử dụng	ha															
51	51	Đất đã sử dụng	ha															
52	52	Đất đã sử dụng	ha															
53	53	Đất đã sử dụng	ha															
54	54	Đất đã sử dụng	ha															
55	55	Đất đã sử dụng	ha															
56	56	Đất đã sử dụng	ha															
57	57	Đất đã sử dụng	ha															
58	58	Đất đã sử dụng	ha															
59	59	Đất đã sử dụng	ha															
60	60	Đất đã sử dụng	ha															
61	61	Đất đã sử dụng	ha															
62	62	Đất đã sử dụng	ha															
63	63	Đất đã sử dụng	ha															
64	64	Đất đã sử dụng	ha															
65	65	Đất đã sử dụng	ha															
66	66	Đất đã sử dụng	ha															
67	67	Đất đã sử dụng	ha															
68	68	Đất đã sử dụng	ha															
69	69	Đất đã sử dụng	ha															
70	70	Đất đã sử dụng	ha															
71	71	Đất đã sử dụng	ha															
72	72	Đất đã sử dụng	ha															
73	73	Đất đã sử dụng	ha															
74	74	Đất đã sử dụng	ha															
75	75	Đất đã sử dụng	ha															
76	76	Đất đã sử dụng	ha															
77	77	Đất đã sử dụng	ha															
78	78	Đất đã sử dụng	ha															
79	79	Đất đã sử dụng	ha															
80	80	Đất đã sử dụng	ha															
81	81	Đất đã sử dụng	ha															
82	82	Đất đã sử dụng	ha															
83	83	Đất đã sử dụng	ha															
84	84	Đất đã sử dụng	ha															
85	85	Đất đã sử dụng	ha															
86	86	Đất đã sử dụng	ha															
87	87	Đất đã sử dụng	ha															
88	88	Đất đã sử dụng	ha															
89	89	Đất đã sử dụng	ha															
90	90	Đất đã sử dụng	ha															
91	91	Đất đã sử dụng	ha															
92	92	Đất đã sử dụng	ha															
93	93	Đất đã sử dụng	ha															
94	94	Đất đã sử dụng	ha															
95	95	Đất đã sử dụng	ha															
96	96	Đất đã sử dụng	ha															
97	97	Đất đã sử dụng	ha															
98	98	Đất đã sử dụng	ha															
99	99	Đất đã sử dụng	ha															
100	100	Đất đã sử dụng	ha															

1. Tổng số tài sản: 13,437773 ha, giá trị gốc: 235,66 triệu đồng, giá trị hiện tại: 473,50 triệu đồng, giá trị thanh lý: 626,44 triệu đồng, giá trị chuyển nhượng: 200,28 triệu đồng, giá trị khác: 1.465,76 triệu đồng, giá trị tổng cộng: 1.012,83 triệu đồng.
 2. Tài sản đã thanh lý: 0 ha, giá trị gốc: 0 triệu đồng, giá trị hiện tại: 0 triệu đồng,

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Tờ trình số /TT- STNMT ngày / 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thôn Sin	Xã Nùng Năng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bò	Xã Nà Tầm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	169,22	20,15	19,31	1,90	0,12	55,29	2,07	1,17	11,09	6,23	26,93	10,56	11,16	3,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	147,85	18,58	17,61	1,81	0,11	51,12	2,05	1,09	9,48	6,13	18,46	8,17	10,32	2,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	33,18	6,25	3,93	0,44	0,06	8,47	0,32	0,13	3,01	0,52	4,25	1,95	3,54	0,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,89	6,42	7,54	0,62	0,04	23,76	0,55	0,16	3,20	3,96	6,48	2,43	2,60	2,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,45	3,87	0,49	0,29	0,01	10,38	0,08	0,70	2,55	0,82	0,53	2,75	1,95	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,90	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	0,90	-	-	0,40
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	24,60	0,75	4,50	0,46	-	8,33	1,10	0,08	0,64	0,75	4,89	0,96	2,14	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,13	0,79	0,55	-	-	0,18	-	0,02	0,08	0,08	0,21	0,08	0,09	0,05
	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,70	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	1,20	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,37	1,57	1,70	0,09	0,01	4,17	0,02	0,08	1,61	0,10	8,47	2,39	0,84	0,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất nông nghiệp	SKC	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,48	0,22	0,96	0,03	-	0,32	-	0,02	0,08	-	0,70	0,04	-	0,11
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,21	-	0,22	0,06	0,01	2,10	0,02	0,03	1,40	0,10	0,38	2,31	0,57	0,01
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,82	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,33	-	-	-	-	-	-	0,01	0,05	-	0,25	0,01	0,01	-
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,37	0,48	0,52	-	-	1,65	-	0,02	0,08	-	7,14	0,02	0,26	0,20

3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	0,20	0,08	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-
---	---	---------	------	------	---	---	---	---	---	---	------	---	---	---	---	---

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Tờ trình số /TT-STNMT ngày /2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường (5)	Xã Hồ Thầu (6)	Xã Giang Ma (7)	Xã Tả Lèng (8)	Xã Thèn Sin (9)	Xã Nàng Nàng (10)	Xã Bản Giang (11)	Xã Bản Hôn (12)	Xã Khun Há (13)	Xã Bình Lư (14)	Xã Bản Bo (15)	Xã Nà Tầm (16)	Xã Sơn Bình (17)
(1) (2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	959,27	8,86	16,16	8,31	2,59	80,43	9,43	8,41	21,93	223,26	24,53	125,84	290,95	138,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	103,98	-	0,78	3,20						50,00		20,00	30	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	270,6	1,00	4,40	1,80	2,20	1,10	1,40	2,30	6,10	14,30	2,30	97,90		135,8
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	584,69	7,86	10,98	3,31	0,39	79,33	8,03	6,11	15,83	158,96	22,23	7,94	260,95	2,77
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	67,67	6,29	0,22	1,71		5,61	30,00	0,51	10,29	3,35	3,43	0,20	1,28	4,78
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,87			1,54			24,27				0,06			
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,2								6,16		0,04			
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,195								0,19		0,01			
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	26,39	6,23	0,22	0,17		5,61		0,51	2,70	3,35	1,34	0,20	1,28	4,78
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,23						1,23							
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,06												
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,50						4,50							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	3,22								1,24		1,98			

